



Family and Domestic Violence Media Bilingual Glossary

Vietnamese / Tiếng Việt



Chú giải Thuật ngữ

TERM	THUẬT NGỮ	ĐỊNH NGHĨA
Coercive control	Kiểm soát cưỡng chế	Kiểm soát cưỡng chế là khi một người sử dụng một kiểu hành vi ngược đãi nhằm làm cho người khác cảm thấy sợ hãi và lấy đi sự tự do và sự độc lập của họ. Những kẻ sử dụng kiểm soát cưỡng chế dùng nhiều hành vi ngược đãi khác nhau để duy trì quyền lực và sự kiểm soát.
Child abuse	Ngược đãi trẻ em	Ngược đãi trẻ em bao gồm bất kỳ hành động hoặc sự thiếu hành động nào mà gây hại hoặc có thể gây hại cho trẻ em.
Emotional abuse	Ngược đãi cảm xúc	Ngược đãi cảm xúc là hành vi nhằm gây tổn thương về mặt cảm xúc hoặc tinh thần. Điều này có thể bao gồm: ▪ làm người đó bối mặt nơi công cộng ▪ gọi họ bằng những từ ngữ xúc phạm ▪ phớt lờ họ hoặc giả vờ như họ không tồn tại ▪ làm và nói những điều khiến họ cảm thấy bối rối ▪ luôn bắt bẻ những gì họ nói.
Family and domestic violence	Bạo hành trong nhà và bạo hành gia đình	Bạo hành trong nhà và bạo hành gia đình là một kiểu hành vi nhằm cưỡng chế, kiểm soát và gây sợ hãi trong các mối quan hệ thân mật (bạn đời hiện tại và trước đây) hoặc các mối quan hệ gia đình. Bạo hành trong nhà và bạo hành gia đình (FDV) bao gồm một loạt các hành vi bạo hành, ngược đãi và kiểm soát, trong đó có bạo hành thể xác, bạo hành tình dục, ngược đãi cảm xúc, phá hoại hoặc cản trở việc nuôi dạy con cái, sử dụng hoặc làm hại con cái để cưỡng chế hoặc kiểm soát người mẹ, lạm dụng tài chính và cô lập xã hội.

Chú giải Thuật ngữ (tiếp theo)

TERM	THUẬT NGỮ	ĐỊNH NGHĨA
Family and domestic violence paid leave	Nghỉ phép hưởng lương do bạo hành trong nhà và bạo hành gia đình	Tất cả nhân viên đều có quyền hưởng 10 ngày nghỉ phép hưởng lương do bạo hành trong nhà và bạo hành gia đình mỗi năm. Quy định này áp dụng cho tất cả nhân viên toàn thời gian, bán thời gian và nhân viên tạm thời.
Family Violence Restraining Order (FVRO)	Án lệnh Ngăn chặn Bạo hành Gia đình (Family Violence Restraining Order - FVRO)	Án lệnh Ngăn chặn Bạo hành Gia đình (FVRO) là một lệnh của tòa án nhằm giúp bảo vệ an toàn cho một người và gia đình của họ trong tình huống bạo hành gia đình.
Financial abuse	Lạm dụng tài chính	Lạm dụng tài chính là hành vi gây ảnh hưởng đến sự độc lập tài chính của một người khác. Đó có thể là việc hạn chế quyền sử dụng tiền bạc của một người và/hoặc buộc họ phải giải trình việc chi tiêu của mình. Đó có thể là việc ai đó sử dụng tiền của một người theo những cách mà người đó không thấy thoải mái hoặc chưa đồng ý. Lạm dụng tài chính cũng có thể là việc gây áp lực buộc ai đó phải bán tài sản cá nhân của họ (chẳng hạn như xe hơi, hoặc bất động sản), như một cách để lấy đi sự độc lập của họ. Lạm dụng tài chính cũng có thể bao gồm việc ngăn cản ai đó tìm việc làm hoặc ép buộc họ vay tiền mà họ không muốn.

Chú giải Thuật ngữ (tiếp theo)

TERM	THUẬT NGỮ	ĐỊNH NGHĨA
Gaslighting	Thao túng tâm lý	Thao túng tâm lý xảy ra theo thời gian và có thể biểu hiện khác nhau mỗi lần xảy ra. Thao túng tâm lý khiến nạn nhân nghi ngờ về tính xác thực trong suy nghĩ, nhận thức về thực tại, hoặc ký ức của chính mình. Điều này có thể dẫn đến sự bối rối, mất đi sự tự tin và lòng tự trọng, cũng như sự bất ổn trong trạng thái tinh thần của một người. Một hậu quả phổ biến của thao túng tâm lý là sự lệ thuộc vào thủ phạm. Thao túng tâm lý là cách thức nhằm phá hủy niềm tin của một người vào trí nhớ, bản năng và lòng tự trọng của chính mình. Đó là khi kẻ bạo hành khiến nạn nhân hoài nghi về sự thật, trải nghiệm và sự tỉnh táo của chính họ bằng cách khẳng khẳng rằng mình luôn đúng, đồng thời áp đặt lời kể của mình về một tình huống, ngay cả khi các bằng chứng chỉ ra điều ngược lại. Về bản chất, thao túng tâm lý dựa trên sự dối trá và bóp méo sự thật.
Gender inequality	Bất bình đẳng giới	Bất bình đẳng giới là khi một giới tính luôn được ưu ái hoặc ưu tiên hơn so với giới tính khác. Họ có thể nhận được nhiều cơ hội hơn, hoặc có nhiều quyền kiểm soát, quyền lực và quyền hạn hơn.

Chú giải Thuật ngữ (tiếp theo)

TERM	THUẬT NGỮ	ĐỊNH NGHĨA
Honour-based violence	Bạo hành dựa trên danh dự	Bạo hành dựa trên danh dự bao gồm hành vi có tính toán trước, được thiết kế nhằm khôi phục quan niệm về danh dự trong xã hội dựa trên chuẩn mực hoặc truyền thống. Nó được hình thành và ràng buộc trong khuôn khổ tập thể của cấu trúc gia đình; và liên quan đến quyền được cho là của nam giới trong việc kiểm soát các lựa chọn về tình dục và xã hội của phụ nữ. Bạo hành dựa trên danh dự có thể biểu hiện dưới nhiều hình thức, bao gồm tảo hôn, kiểm tra trinh tiết, cưỡng bức phá thai, cưỡng ép kết hôn, cắt xén bộ phận sinh dục nữ, cũng như bạo hành thể xác, tình dục, kinh tế và kiểm soát cưỡng chế. Bạo lực dựa trên danh dự là một tội ác hoặc hành vi được thực hiện nhằm bảo vệ hoặc giữ gìn "danh dự" của một gia đình hoặc cộng đồng. Nếu gia đình hoặc cộng đồng cho rằng một người đã làm nhục hoặc làm họ mất mặt bằng cách hành xử theo một cách nào đó, họ có thể trừng phạt người đó vì đã vi phạm quy tắc "danh dự".
Intimidation	Hăm dọa	Sử dụng lời nói, hành động hoặc những lời đe dọa để làm cho ai đó sợ hãi.

Chú giải Thuật ngữ (tiếp theo)

TERM	THUẬT NGỮ	ĐỊNH NGHĨA
Lived experience	Trải nghiệm sống	Thuật ngữ này mô tả: ▪ những người đã từng trải qua bạo hành trong nhà và bạo hành gia đình ▪ những người từng có trải nghiệm sử dụng hệ thống bạo hành trong nhà và bạo hành gia đình ▪ gia đình, người chăm sóc và những người khác chịu ảnh hưởng của bạo hành trong nhà và bạo hành gia đình.
Love bombing	Dội bom tình yêu	Bắt đầu mối quan hệ bằng cách tặng bốc, thể hiện sự quan tâm dồn dập, hứa hẹn rất nhiều hoặc nói lời yêu với nạn nhân từ rất sớm.
Monitoring	Giám sát/kiểm tra	Khi một người giám sát/kiểm tra hành vi của một người khác, họ đang ở đâu, họ đang giao tiếp và trò chuyện với ai.
Perpetrator	Thủ phạm	Dùng để chỉ một người thực hiện hành vi bất hợp pháp, phạm tội hoặc gây hại, bao gồm bạo hành gia đình, bạo hành trong nhà hoặc bạo hành tình dục.
Physical violence	Bạo hành thể xác	Bạo hành thể xác là tất cả các hành vi bạo lực hoặc đe dọa bạo lực. Nó có thể nhắm vào một cá nhân, con cái của họ, những người thân khác trong gia đình, bạn bè, thú cưng hoặc tài sản.

Chú giải Thuật ngữ (tiếp theo)

TERM	THUẬT NGỮ	ĐỊNH NGHĨA
Respectful relationships	Mối quan hệ tôn trọng	Mối quan hệ tôn trọng được xây dựng dựa trên sự tin tưởng lẫn nhau, cảm giác an toàn và sự bình đẳng giữa các bên.
Sexual violence	Bạo hành tình dục	Bạo hành tình dục là về quyền lực và sự kiểm soát, và nó có thể xảy ra với bất kỳ ai. Nó bao gồm bất kỳ hình thức tiếp xúc, hoạt động, hành động, hoặc hành vi tình dục nào được thực hiện trái với ý muốn của một người, và không có sự ưng thuận của người đó. Nếu một người bị ép buộc, cưỡng chế hoặc gây áp lực để tham gia, thì đó không phải là sự ưng thuận.
Social isolation (or social violence)	Cô lập xã hội (hoặc bạo hành về mặt xã hội)	Cô lập xã hội hoặc bạo hành về mặt xã hội là việc ngăn cản một người tiếp xúc với bạn bè, gia đình, đi làm và/hoặc tham gia vào các cơ hội xã hội khác.
Spiritual abuse	Ngược đãi tâm linh	Ngược đãi tâm linh là việc gây ảnh hưởng đến sự lựa chọn của một người đối với các kết nối và thực hành tâm linh của chính họ. Nó có thể là việc ngăn cản ai đó đến nơi thờ phượng hoặc ép buộc họ tham gia vào các thực hành tâm linh hoặc tôn giáo mà họ không hề mong muốn.

Chú giải Thuật ngữ (tiếp theo)

TERM	THUẬT NGỮ	ĐỊNH NGHĨA
Technology-facilitated abuse	Ngược đãi thông qua công nghệ	Ngược đãi thông qua công nghệ bao gồm việc sử dụng tin nhắn, email hoặc điện thoại để lăng mạ, theo dõi, làm nhục hoặc trừng phạt nạn nhân. Nó cũng xảy ra khi kẻ bạo hành sử dụng công nghệ để theo dõi hoặc giám sát di chuyển, tin nhắn hoặc email của một người. Kẻ bạo hành cũng có thể đe dọa hoặc phát tán ảnh hoặc video riêng tư hoặc tình dục.
Tracking	Theo dõi	Khi một người theo dõi sự di chuyển của người khác mà họ không hề hay biết hoặc không được sự đồng ý của họ.
Victim-survivor	Nạn nhân - người sống sót	Những người đã trải qua bạo hành gia đình, bạo hành trong nhà và bạo hành tình dục. Thuật ngữ này được sử dụng nhằm ghi nhận sức mạnh và sự kiên cường của những người đã hoặc đang sống trong cảnh bạo hành. Những người từng bị bạo hành có ý muốn khác nhau về cách họ muốn được gọi và có thể chọn dùng “nạn nhân” hoặc “người sống sót” riêng biệt, hoặc một thuật ngữ hoàn toàn khác. Một số người thích dùng cụm từ “những người từng bị, hoặc có nguy cơ bị bạo hành”.
Visa abuse	Bạo hành thông qua thị thực	Sử dụng tình trạng thị thực của một người để kiểm soát họ và đe dọa trục xuất họ.

[WA.gov.au/familydomesticviolence](https://www.wa.gov.au/familydomesticviolence)